

ĐỀ ĐỒ ÁN MÔN HỌC

KẾT CẤU BÊ TÔNG CỐT THÉP

- Cho công trình có mặt bằng dầm sàn điển hình như hình vẽ (xem danh sách đính kèm), chịu tác dụng của hoạt tải tiêu chuẩn p^{tc} .
- Vật liệu: Cốt thép: Nhóm AI ($\emptyset \leq 10$) và nhóm AII ($\emptyset > 10$). Bê tông: (xem danh sách đính kèm)
- Kích thước và hoạt tải: Xem danh sách đính kèm.

Yêu cầu nội dung:

- Tính toán, lựa chọn hợp lý kích thước tiết diện và cốt thép trong sàn, dầm phụ, dầm chính.
- Trình bày rõ ràng phần tính toán trong tập thuyết minh khổ A4 (cho phép thuyết minh đánh máy)
- Thể hiện bản vẽ đúng tỉ lệ, khổ A1 với các nội dung chính như sau:
 - Mặt bằng dầm sàn, các mặt cắt sàn, sơ đồ bố trí thép sàn.
 - Chi tiết dầm phụ.
 - Chi tiết dầm chính.
 - Biểu đồ bao Moment, biểu đồ bao vật liệu của dầm chính.
 - Thông số vật liệu, tải trọng.
 - Bảng thống kê cốt thép sàn, dầm phụ, dầm chính.

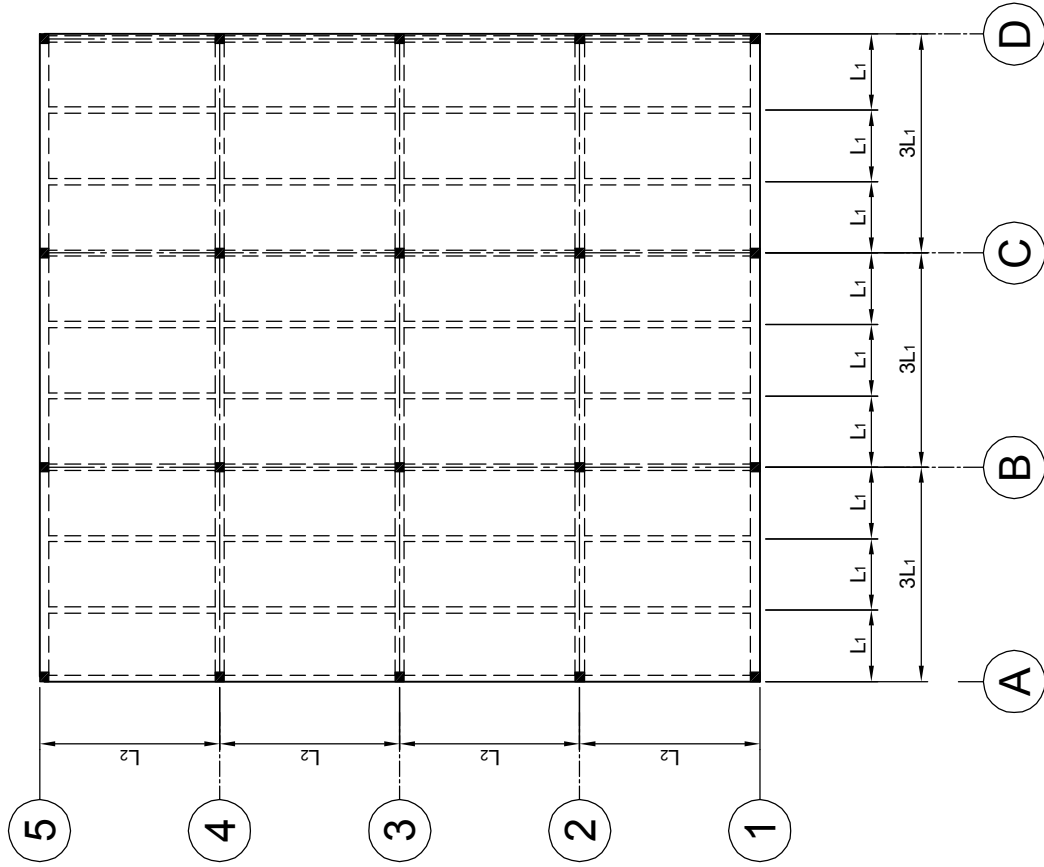
Yêu cầu tính trung thực và chuyên cần:

- Đồ án của sinh viên nào có dấu hiệu không phải do chính sinh viên đó thực hiện, hoặc các kết quả tính toán, bản vẽ trong đồ án là sao chép sẽ bị điểm 0.
- **Sinh viên phải duyệt bài tối thiểu 3 lần theo tiến độ yêu cầu như sau** (nếu không đáp ứng theo yêu cầu sẽ không được bảo vệ):

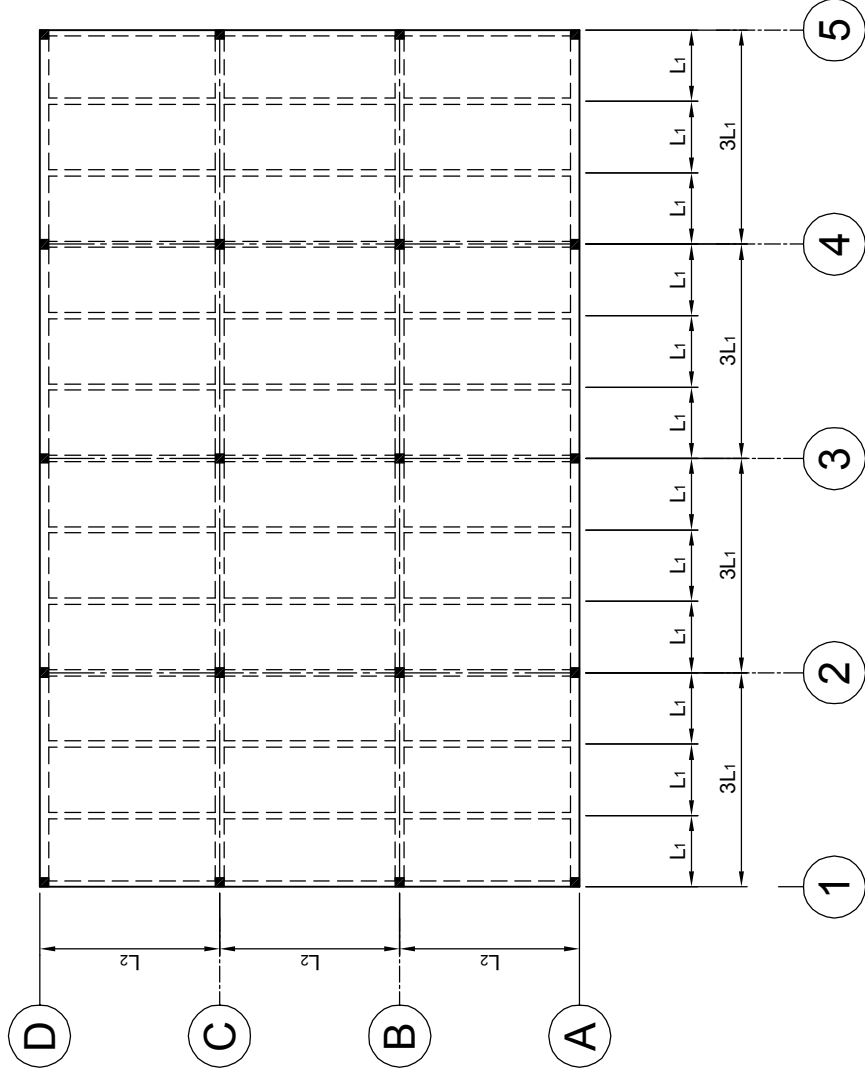
Lần	Nội dung duyệt bài	Hạn chót trước ngày	Thời lượng
1	Thiết kế sàn	26/3/2016	5 tuần
2	Thiết kế dầm phụ	16/4/2016	3 tuần
3	Thiết kế dầm chính + tổng thể	21/5/2016	5 tuần

- **Thời gian bảo vệ đồ án dự kiến 23/5 – 28/5** (tuần dự trữ)

MẶT BẰNG DẦM SÀN - ĐỒ ÁN KẾT CẤU BÊ TÔNG CỐT THÉP



SƠ ĐỒ I



SƠ ĐỒ II

Bảng phân công số liệu
ĐỒ ÁN MÔN HỌC KẾT CẤU BÊ TÔNG CỐT THÉP
HKII, 2015 - 2016

STT	MSSV	Họ	Tên	Sơ đồ	Bê tông	L1 (m)	L2 (m)	ptc (kN/m2)
1	13149001	Phạm Thành	An	I	B15	2.1	6.1	11.5
2	12149182	Huỳnh Văn	Ân	II	B20	2.2	6.2	11
3	13149002	Bùi Nguyễn Quế	Anh	I	B15	2.3	6.3	10.5
4	13149003	Đinh Tuấn	Anh	II	B20	2.4	6.1	10
5	13149004	Đỗ Tấn Hồng	Anh	I	B15	2.5	6.2	9.5
6	12149005	Phạm Quang	Bằng	II	B20	2.1	6.3	9
7	12149184	Dương Gia	Bảo	I	B15	2.2	6.1	8.5
8	13149006	Hà Ngọc	Bảo	II	B20	2.3	6.2	11.5
9	12149004	Hoàng Nguyễn Thiên	Bảo	I	B15	2.4	6.3	11
10	13149007	Nguyễn Nhật	Bảo	II	B20	2.5	6.1	10.5
11	13149008	Trần Quốc	Bảo	I	B15	2.1	6.2	10
12	12149191	Hoàng Đức	Chiến	II	B20	2.2	6.3	9.5
13	13149011	Phan Viễn	Chinh	I	B15	2.3	6.1	9
14	11949005	Cai Thành	Chung	II	B20	2.4	6.2	8.5
15	13149013	Huỳnh Thế	Cường	I	B15	2.5	6.3	11.5
16	11149038	Phạm Hải	Đăng	II	B20	2.1	6.1	11
17	13149026	Hòa Quang	Đạt	I	B15	2.2	6.2	10.5
18	13149029	Phạm Công	Đạt	II	B20	2.3	6.3	10
19	12149214	Phạm Đức	Đạt	I	B15	2.4	6.1	9.5
20	12149167	Sơn Thành	Đạt	II	B20	2.5	6.2	9
21	13149030	Cao Văn	Đem	I	B15	2.1	6.3	8.5
22	12149027	Trương	Địch	II	B20	2.2	6.1	11.5
23	13149031	Nguyễn Nhật	Định	I	B15	2.3	6.2	11
24	13149033	Bùi Ngọc	Đức	II	B20	2.4	6.3	10.5
25	13149020	Phạm Văn	Dũng	I	B15	2.5	6.1	10
26	08114015	Phan Thanh	Dũng	II	B20	2.1	6.2	9.5
27	11149034	Hồ Tiến	Dương	I	B15	2.2	6.3	9
28	13149024	Nguyễn Hoàng	Duy	II	B20	2.3	6.1	8.5
29	09114158	Huỳnh Hữu	Giác	I	B15	2.4	6.2	11.5
30	13149036	Hồ Văn	Giang	II	B20	2.5	6.3	11
31	13149037	Phan Bá	Giáp	I	B15	2.1	6.1	10.5
32	12149168	Lâm Trường	Hải	II	B20	2.2	6.2	10
33	13149042	Trương Văn	Hân	I	B15	2.3	6.3	9.5
34	13149041	Lê Công	Hào	II	B20	2.4	6.1	9
35	13149045	Phan Văn	Hiển	I	B15	2.5	6.2	8.5
36	13149047	Huỳnh Minh	Hiếu	II	B20	2.1	6.3	11.5
37	13149049	Tô Văn	Hiếu	I	B15	2.2	6.1	11
38	13149050	Vương Thái	Hòa	II	B20	2.3	6.2	10.5

STT	MSSV	Họ	Tên	Sơ đồ	Bê tông	L1 (m)	L2 (m)	ptc (kN/m ²)
39	13149052	Lương Công	Hoan	I	B15	2.4	6.3	10
40	13149053	Trương Văn	Hoàn	II	B20	2.5	6.1	9.5
41	10114050	Vương Văn	Hoàn	I	B15	2.1	6.2	9
42	13149054	Đặng Huy	Hoàng	II	B20	2.2	6.3	8.5
43	13149055	Huỳnh Nguyễn Thúy	Hồng	I	B15	2.3	6.1	11.5
44	13149056	Hồ Ngọc	Hùng	II	B20	2.4	6.2	11
45	13149057	Lê Thanh	Hùng	I	B15	2.5	6.3	10.5
46	13149061	Lê Văn	Huy	II	B20	2.1	6.1	10
47	10114063	Nguyễn Ngọc	Huy	I	B15	2.2	6.2	9.5
48	10914046	Nguyễn Xuân	Huỳnh	II	B20	2.3	6.3	9
49	10114067	Triệu Hoàng	Khang	I	B15	2.4	6.1	8.5
50	11949019	Lê Tôn	Khánh	II	B20	2.5	6.2	11.5
51	13149068	Nguyễn Văn	Khánh	I	B15	2.1	6.3	11
52	13149069	Bùi Đức	Khoa	II	B20	2.2	6.1	10.5
53	12149252	Nguyễn Đăng	Khôi	I	B15	2.3	6.2	10
54	13149072	Huỳnh Tuấn	Kiệt	II	B20	2.4	6.3	9.5
55	12149067	Phạm Tú	Linh	I	B15	2.5	6.1	9
56	13149079	Trần Quang	Linh	II	B20	2.1	6.2	8.5
57	13149080	Võ Duy	Linh	I	B15	2.2	6.3	11.5
58	09914413	Nguyễn Ngọc	Luân	II	B20	2.3	6.1	11
59	10914068	Nguyễn Thành	Luân	I	B15	2.4	6.2	10.5
60	13149089	Lê Đình	Mạnh	II	B20	2.5	6.3	10
61	13149093	Nguyễn Tất	Nam	I	B15	2.1	6.1	9.5
62	12149271	Nguyễn Văn	Nam	II	B20	2.2	6.2	9
63	13149097	Lê Đặng Bảo	Ngọc	I	B15	2.3	6.3	8.5
64	13149099	Đặng Phán	Nguyên	II	B20	2.4	6.1	11.5
65	13149100	Lê Văn	Nguyên	I	B15	2.5	6.2	11
66	13149101	Đặng Hoài	Nhân	II	B20	2.1	6.3	10.5
67	13149102	Hồ Sỹ Quý	Nhân	I	B15	2.2	6.1	10
68	12149088	Võ Hữu	Nhất	II	B20	2.3	6.2	9.5
69	13149106	Ngô Trương Duy	Nhật	I	B15	2.4	6.3	9
70	13149107	Ngô Văn	Nhật	II	B20	2.5	6.1	8.5
71	13149108	Trương Văn	Nhật	I	B15	2.1	6.2	11.5
72	13149109	Hồng Hoàng	Nhựt	II	B20	2.2	6.3	11
73	13149112	Phạm Vinh	Phát	I	B15	2.3	6.1	10.5
74	13149116	Lâm Hoàng	Phong	II	B20	2.4	6.2	10
75	11149098	Ngô Văn	Phong	I	B15	2.5	6.3	9.5
76	11149100	Lê Hoàng	Phú	II	B20	2.1	6.1	9
77	13149118	Nguyễn Hoàng	Phúc	I	B15	2.2	6.2	8.5
78	13149120	Nguyễn Minh	Phúc	II	B20	2.3	6.3	11.5

STT	MSSV	Họ	Tên	Sơ đồ	Bê tông	L1 (m)	L2 (m)	ptc (kN/m ²)
79	12149095	Nguyễn Bá	Phục	I	B15	2.4	6.1	11
80	13149123	Trịnh Thiên	Phùng	II	B20	2.5	6.2	10.5
81	13149124	Lê Bá	Phước	I	B15	2.1	6.3	10
82	11149181	Sơn Hoài	Phương	II	B20	2.2	6.1	9.5
83	13149128	Nguyễn Quang	Quốc	I	B15	2.3	6.2	9
84	13149129	Nguyễn Tấn	Quốc	II	B20	2.4	6.3	8.5
85	13149130	Trần Minh	Quốc	I	B15	2.5	6.1	11.5
86	12149103	Nguyễn Thanh	Quý	II	B20	2.1	6.2	11
87	11949038	Phạm Hữu	Quý	I	B15	2.2	6.3	10.5
88	11149117	Nguyễn Hoàng	Sơn	II	B20	2.3	6.1	10
89	13149134	Nguyễn Hoàng	Sơn	I	B15	2.4	6.2	9.5
90	13149135	Nguyễn Ngọc	Sơn	II	B20	2.5	6.3	9
91	13149136	Võ Ngọc	Sự	I	B15	2.1	6.1	8.5
92	13149137	Nguyễn Thanh	Sương	II	B20	2.2	6.2	11.5
93	13149138	Võ Văn	Sỹ	I	B15	2.3	6.3	11
94	13149141	Nguyễn Văn Ngọc	Tài	II	B20	2.4	6.1	10.5
95	13149142	Nguyễn Văn Tấn	Tài	I	B15	2.5	6.2	10
96	12149112	Phạm Hữu	Tài	II	B20	2.1	6.3	9.5
97	12149299	Phùng Tấn	Tài	I	B15	2.2	6.1	9
98	13149146	Tổng Thanh	Tâm	II	B20	2.3	6.2	8.5
99	13149149	Võ Hoàng	Thái	I	B15	2.4	6.3	11.5
100	12149302	Bùi Quốc	Thanh	II	B20	2.5	6.1	11
101	13149150	Nguyễn Hoàng	Thanh	I	B15	2.1	6.2	10.5
102	12149305	Cao Xuân	Thành	II	B20	2.2	6.3	10
103	13149154	Phan Tiến	Thành	I	B15	2.3	6.1	9.5
104	09114090	Trần Chí	Thành	II	B20	2.4	6.2	9
105	11149135	Đặng Công	Thành	I	B15	2.5	6.3	8.5
106	12149311	Nguyễn Gia	Thê	II	B20	2.1	6.1	11.5
107	11149139	Trần Văn	Thị	I	B15	2.2	6.2	11
108	13149157	Võ Trường	Thị	II	B20	2.3	6.3	10.5
109	10914090	Lương Tâm	Thích	I	B15	2.4	6.1	10
110	13149159	Nguyễn Thanh	Thiện	II	B20	2.5	6.2	9.5
111	11149141	Nguyễn Trí	Thiện	I	B15	2.1	6.3	9
112	13149163	Nguyễn Hoàng	Thông	II	B20	2.2	6.1	8.5
113	13149166	Lê Văn	Thuận	I	B15	2.3	6.2	11.5
114	13149167	Phạm Mỹ	Thuận	II	B20	2.4	6.3	11
115	13149170	Nguyễn Đồng	Tiến	I	B15	2.5	6.1	10.5
116	13149175	Lê Thanh	Tin	II	B20	2.1	6.2	10
117	11949043	Nguyễn Việt	Tín	I	B15	2.2	6.3	9.5
118	13149176	Võ Hữu	Tính	II	B20	2.3	6.1	9

STT	MSSV	Họ	Tên	Sơ đồ	Bê tông	L1 (m)	L2 (m)	ptc (kN/m ²)
119	13149177	Cao Văn	Toàn	I	B15	2.4	6.2	8.5
120	13149178	Lê Đức	Toàn	II	B20	2.5	6.3	11.5
121	13149180	Nguyễn Phi	Toàn	I	B15	2.1	6.1	11
122	13149181	Trần Văn	Toàn	II	B20	2.2	6.2	10.5
123	13149182	Võ Duy	Toàn	I	B15	2.3	6.3	10
124	13149184	Huỳnh Thị Tuyết	Trâm	II	B20	2.4	6.1	9.5
125	13149185	Trịnh Nguyễn Bảo	Trân	I	B15	2.5	6.2	9
126	13149183	Triệu Đình	Trạng	II	B20	2.1	6.3	8.5
127	13149189	Võ Sĩ	Trình	I	B15	2.2	6.1	11.5
128	12149147	Trần Bình	Trọng	II	B20	2.3	6.2	11
129	13149193	Phan Quang	Trung	I	B15	2.4	6.3	10.5
130	13149194	Trần Minh	Trung	II	B20	2.5	6.1	10
131	12149324	Đỗ Cao	Trường	I	B15	2.1	6.2	9.5
132	13149195	Nguyễn Kế	Trường	II	B20	2.2	6.3	9
133	10914116	Phạm Nhật	Tú	I	B15	2.3	6.1	8.5
134	13149197	Võ Minh	Tú	II	B20	2.4	6.2	11.5
135	13149199	Huỳnh Hoàng Anh	Tuấn	I	B15	2.5	6.3	11
136	12149330	Ma Hữu Anh	Tuấn	II	B20	2.1	6.1	10.5
137	13149200	Nguyễn Thành	Tuấn	I	B15	2.2	6.2	10
138	13149204	Võ Hoàng	Tùng	II	B20	2.3	6.3	9.5
139	13149205	Hà Thúc	Tuyên	I	B15	2.4	6.1	9
140	13149206	Hà Xuân	Tuyên	II	B20	2.5	6.2	8.5
141	13149208	Phan Huỳnh Hữu	Tuyên	I	B15	2.1	6.3	11.5
142	13149207	Phan Quang	Tuyền	II	B20	2.2	6.1	11
143	11149166	Dương Tấn	Viễn	I	B15	2.3	6.2	10.5
144	13149213	Nguyễn Quốc	Việt	II	B20	2.4	6.3	10
145	13149215	Trần Thái	Việt	I	B15	2.5	6.1	9.5
146	09114132	Nguyễn Hữu	Vũ	II	B20	2.1	6.2	9
147	13149217	Trần Tuấn	Vũ	I	B15	2.2	6.3	8.5
148	11949057	Phạm Vũ	Vương	II	B20	2.3	6.1	11.5